

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25-02-2021

V/v “Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Hữu Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

2. Bà Nguyễn Thị Thuận.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Kim Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1048/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 999/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 3C, phường TL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Đỗ Huy C. (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 3C, phường TL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 8 năm 2020, bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 31/12/2020 (nội dung thể hiện không tiến hành hòa giải được về việc giải quyết vụ án) cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà N và ông Đỗ Huy C tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1996 đến năm 2011 thì tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh

Thanh Hóa vào ngày 07/6/2011 và có 04 (bốn) con chung tên Đỗ Thị H sinh ngày 16/01/1997 (đã trưởng thành), Đỗ Thị C sinh ngày 02/01/1999 (đã trưởng thành), Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012. Trong thời gian chung sống cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã nhau do vấn đề kinh tế gia đình; ông C say xỉn, đánh đập vợ con; hai vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau, dù nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Sự rạn nứt tình cảm giữa hai vợ chồng dần trở nên trầm trọng dẫn đến hạnh phúc không còn. Cho nên, bà N không thể sống chung với ông C được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà N có nguyện vọng nuôi 02 (hai) con tên Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Phía bị đơn ông Đỗ Huy C vắng mặt không rõ lý do. Tại Bản tự khai ngày 10/11/2020 ông C đã xác nhận quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như lời bà N trình bày nhưng ông vẫn còn thương vợ con, không muốn ly hôn. Trường hợp nếu Tòa giải quyết cho ly hôn thì ông C yêu cầu được nuôi dưỡng 02 (hai) con tên Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Bà N cũng không bổ sung gì thêm.

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và mở phiên tòa xét xử hôm nay.

Nguyên đơn bà Trần Thị N làm đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà N. Bị đơn ông Đỗ Huy C đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 29/01/2021 và ngày 25/02/2021 nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tại phiên tòa hôm nay: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; nguyên đơn chấp hành tốt các quy định pháp luật, còn bị đơn thì không chấp hành tốt quy định pháp luật. Có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị N, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của hội đồng xét xử, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do bị đơn đang cư trú tại Quận 12 nên căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

*[2] Về yêu cầu của các đương sự:*

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N trên cơ sở căn cứ vào lời tự khai của đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Trần Thị N và ông Đỗ Huy C tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2011 tại UBND xã T, huyện T Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa bà N và ông C là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà N có nguyện vọng nuôi 02 (hai) con tên Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa công bố nguyên đơn có làm đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa tiếp tục công bố tóm tắt nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân gia đình của bà N và ông C do Ban chấp hành Phụ nữ phường TL, Quận 12 xác nhận ngày 10/12/2020: “1/ Theo trình bày của chị Trần Thị N trong thời gian sống chung với ông C thường xuyên phát sinh mâu thuẫn có dấu hiệu bạo lực với chị N. Tuy nhiên những mâu thuẫn trên không có trình báo đến khu phố, Hội Phụ nữ nên Hội Phụ nữ phường không nắm được. 2/ Có 04 con chung (02 con đã trưởng thành và 02 con sinh năm 2006, 2012), 2 người con trưởng thành sống bên gia đình vợ chồng không sống chung ông C, bà N. 2 con còn lại (2006, 2012) sống với ông C. Bà N là chủ cửa hàng sắt phế liệu tại An Sương. Ông C thì Hội không rõ. 3/ Hoàn cảnh hiện tại chỉ có ông C và 2 con (2006, 2012) sống tại KP3C, p.TL. Bà N sống tại cửa hàng của mình. Nguyện vọng của hai ông bà thì Hội cũng không nắm. Kính chuyển đến TAND Q12 xem xét giải quyết”.

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai, ý kiến của ông C tại Bản tự khai ngày 10/11/2020 như sau: Ông C đã xác nhận quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như lời bà N trình bày nhưng ông vẫn còn thương vợ con, không muốn ly hôn. Trường hợp nếu Tòa giải quyết cho ly hôn thì ông C yêu cầu được nuôi dưỡng 02 (hai) con tên Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đời sống hôn nhân vợ chồng là do sự tự nguyện của hai bên, cùng nhau vun đắp hạnh phúc, tình cảm và gắn bó với nhau lâu dài thì mục đích hôn nhân mới có thể đạt được. Trong vụ án này, đôi bên đều thừa nhận phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình không hợp, có bạo lực gia đình xảy ra, cãi vã nhau thường xuyên do vấn đề kinh tế gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn dù

các bên đã cố gắng hàn gắn. Đến nay đôi bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể chung sống và hạnh phúc không còn là có thật. Dù cho phía ông C khẳng định vẫn còn yêu thương vợ con nhưng sự khẳng định này chỉ là một phía và không có cơ sở để xem xét.

Xét lời khai của các cháu Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 và Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 thể hiện: Cháu H có nguyện vọng ở với ông C, còn cháu Huy muốn ở với bà N nên Tòa án sẽ cân nhắc theo nguyện vọng của hai trẻ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy yêu cầu và phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về tài sản chung: Đôi bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Đôi bên xác định không có nợ chung.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị N phải nộp, được căn trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0105377 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12. Bà N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 147, 238, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Đỗ Huy C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 55, Quyền số 01-2011 ngày 07/6/2011 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp cho bà Trần Thị N và ông Đỗ Huy C không còn giá trị.

2. Về con chung: Giao trẻ Đỗ Thị Thanh H sinh ngày 26/11/2006 cho ông C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, còn trẻ Đỗ H sinh ngày 25/6/2012 thì giao cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho đến khi các con chung thành niên. Đôi bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà N và ông C đến đến khi một trong hai bên có yêu cầu.

Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con khi C thiết có thể xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị N phải nộp, được căn cứ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0105377 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12. Bà N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 12;
- Thi hành án Dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Hữu Hạnh**

